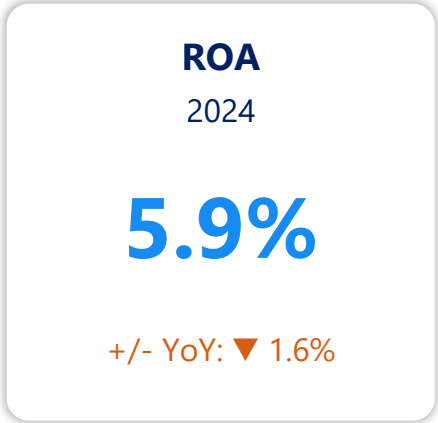
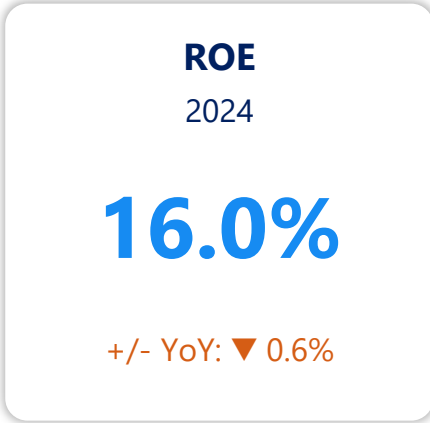
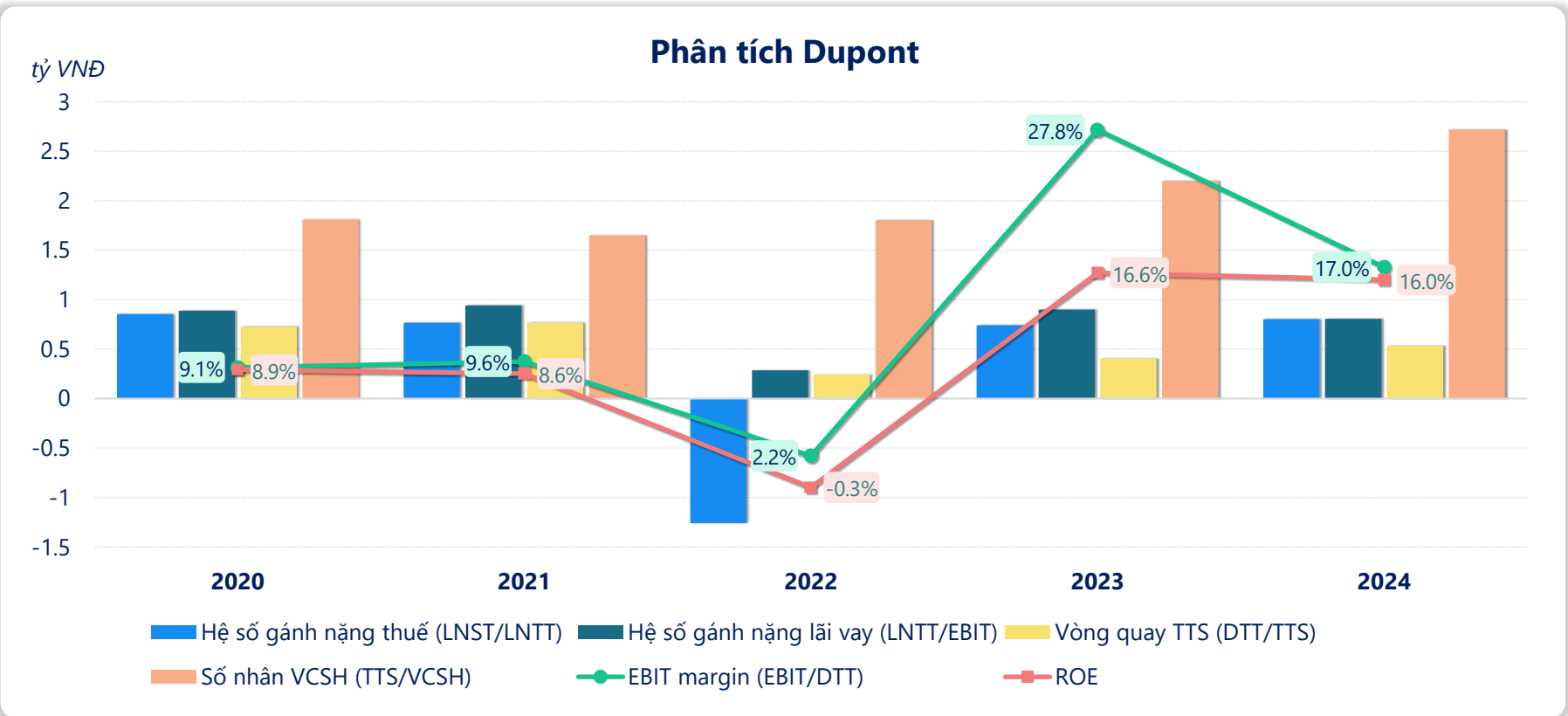
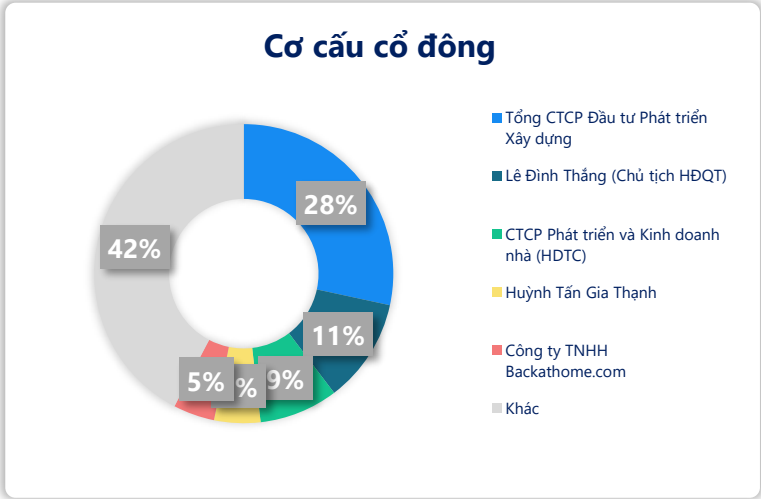


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

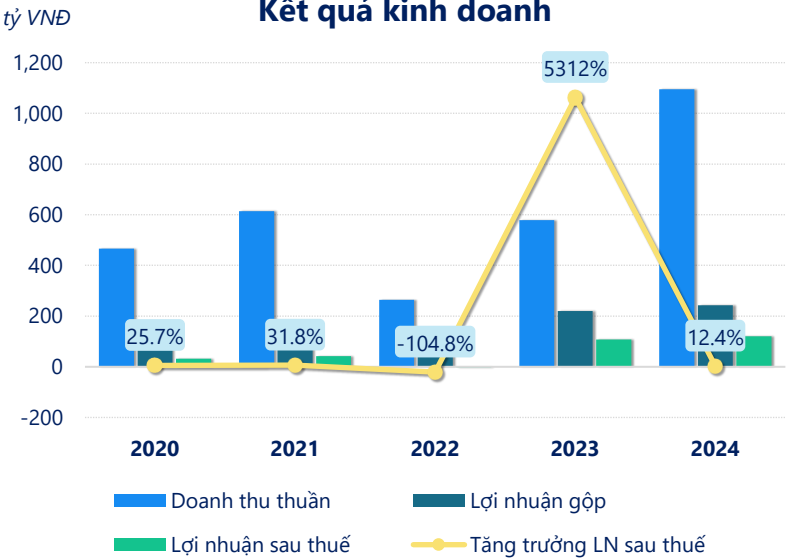
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,635 - 14,295
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		774
Số lượng CPLH (CP)		57,749,267
KLGD BQ 20 phiên (CP)		919,310
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.99
EPS		2,122
P/E		6.3

	YTD	1T	3T	6T
DC4		-2.1%	33.9%	35.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)

Kết quả kinh doanh

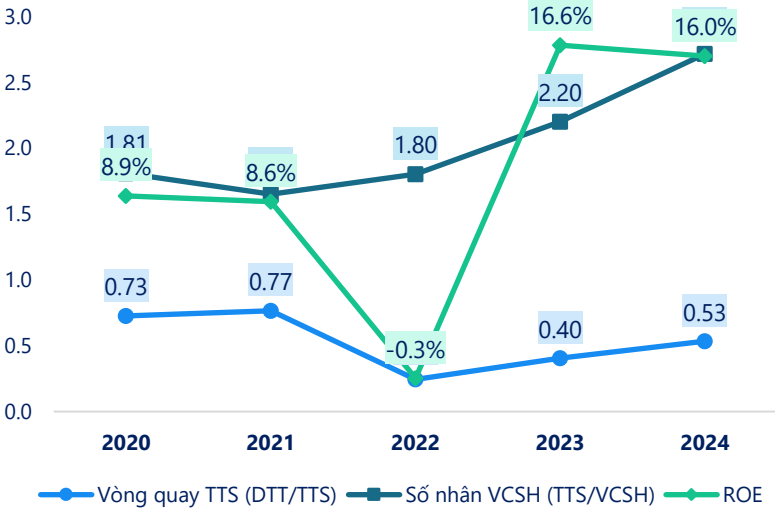


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **17.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.81**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

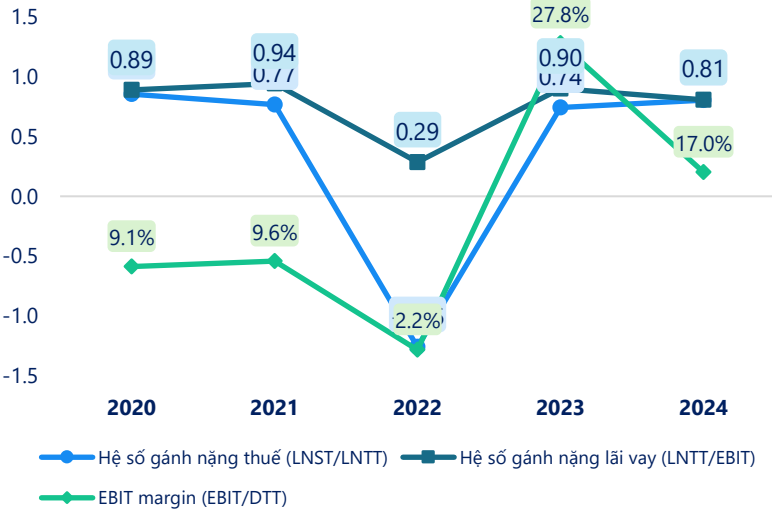
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DC4** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 89.4%** đạt **1,094** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.4%** đạt **120.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



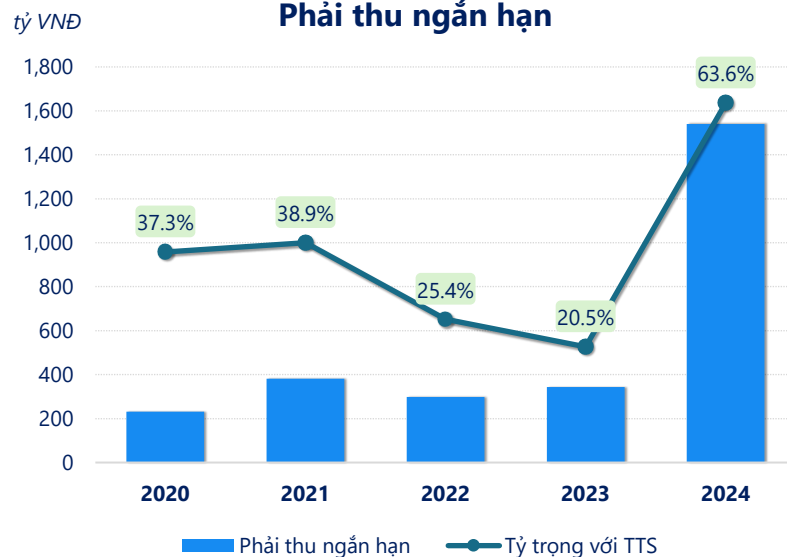
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.53**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)

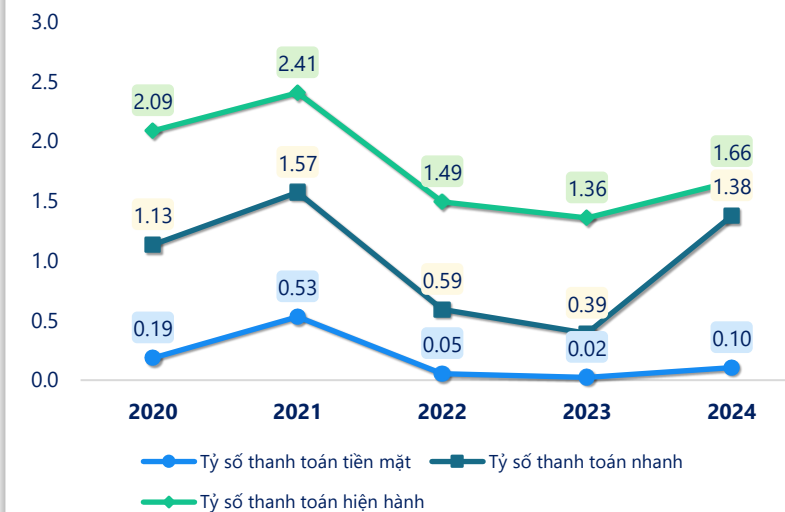
Phải thu ngắn hạn



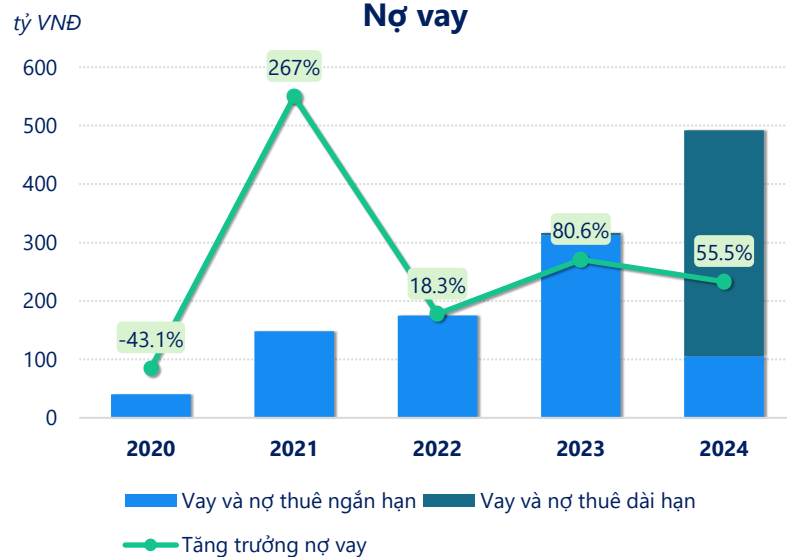
Hàng tồn kho



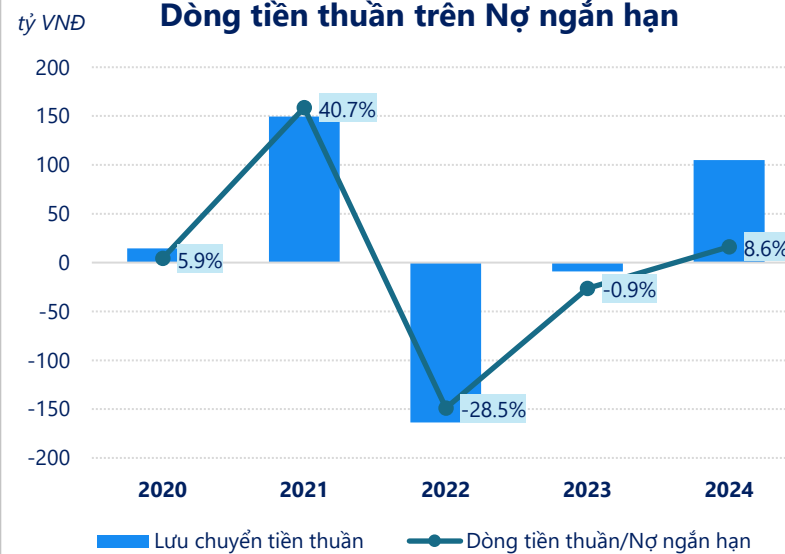
Chỉ số thanh khoản



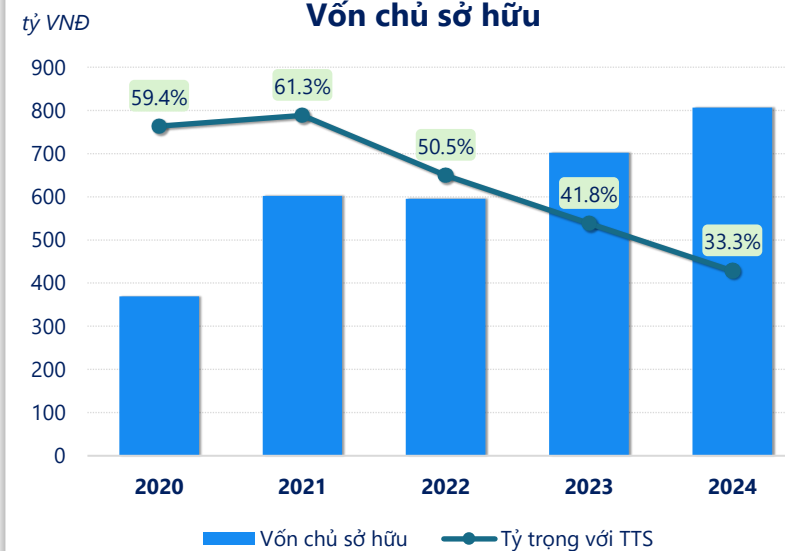
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,423	1,678	44.4%
Tài sản ngắn hạn	1,971	1,309	50.6%
Tiền và tương đương tiền	127	22.5	467%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.41	4.41	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,481	344	331%
Hàng tồn kho	351	931	-62.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	7.72	-3.5%
Tài sản dài hạn	452	369	22.4%
Phải thu dài hạn	3.46	3.46	0.0%
Tài sản cố định	28.6	31.3	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	228	228	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	158	65.9	140%
Lợi thế thương mại	33.7	40.4	-16.7%
Nợ phải trả	1,615	976	65.5%
Nợ ngắn hạn	1,221	963	26.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	312	-66.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	185	-41.0%
Nợ dài hạn	394	12.7	3013%
Vay và nợ thuê dài hạn	387	4.06	9422%
Nguồn vốn chủ sở hữu	808	702	15.1%
Vốn chủ sở hữu	808	702	15.1%
Vốn điều lệ	577	525	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	466	614	264	578	1,094
Giá vốn hàng bán	390	514	213	358	852
Lợi nhuận gộp	75.9	100	50.7	220	243
Doanh thu HĐTC	0.90	1.19	2.31	0.99	3.45
Chi phí TC	4.74	3.43	10.2	16.3	37.7
Chi phí lãi vay	4.74	3.43	4.09	16.0	36.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.37	6.83	8.58	1.49	18.7
Chi phí QLDN	28.7	34.1	34.3	61.2	38.1
LN thuần từ HĐKD	37.9	57.1	-0.12	142	152
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.64	1.76	2.35	-1.40
LN trước thuế	37.8	55.4	1.63	145	150
Lợi nhuận sau thuế	32.2	42.5	-2.05	107	120
LNST của CĐ cty mẹ	31.6	41.9	-1.85	107	121

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.4	-151	-191	-141	-70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.69	-0.81	0.65	-10.2	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.6	301	27.1	142	176
Tiền đầu kỳ	31.0	45.6	195	31.5	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	14.6	150	-164	-9.02	105
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.6	195	31.5	22.5	127